

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 17/2023/KDTM-PT
Ngày: 26/10/2023
V/v “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Văn Tiến

Các Thẩm phán: ông Nguyễn Văn Tào

 ông Phạm Văn Hợp

- Thư ký phiên tòa: bà Dương Thị Tuyết Trinh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Lê Phước Thạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 10 năm 2023, tại điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và điểm cầu thành phần tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa, mở phiên tòa trực tuyến xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 02/TLPT-KDTM ngày 06 tháng 02 năm 2023 về “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 07/2022/KDTM-ST ngày 02 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 60/2023/QĐ-PT ngày 09 tháng 10 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty S2, Inc.

Địa chỉ: 8180 NW 90th S, M, F, Hoa Kỳ.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Guillermo Rosell S. - Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Ngọc H, sinh năm 1976; Địa chỉ: A đường P, phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

- *Bị đơn:* Công ty TNHH D1. Địa chỉ: số B đường L, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Hồng D - Giám đốc; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Văn T, sinh năm 1966.

Địa chỉ: A N, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa; vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Nguyễn Đình T1 – Luật sư văn phòng luật sư Nguyễn Đình T1.

Địa chỉ: A N, Phường T, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa; có mặt.

Người kháng cáo: bị đơn là Công ty TNHH D1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 28/5/2021, đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện ngày 21/12/2021, bản tự khai ngày 05/9/2022 và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty S2, Inc ông Bùi Ngọc H trình bày:

Vào năm 2019, Công ty TNHH D1 (sau đây viết tắt là Công ty D1) và Công ty S2, I (sau đây viết tắt là Công ty S2) đã có 04 lần giao dịch mua bán với nhau về mặt hàng cá ngừ vây vàng đông lạnh. Công ty D1 có gửi cho Công ty S2 03 hợp đồng mua bán: Hợp đồng mua bán số EXP-HP12/2019, Hợp đồng mua bán số EXP-HP16/2019 và Hợp đồng mua bán số EXP-HP17/2019. Căn cứ thỏa thuận mua bán trên, Công ty D1 đã giao đến Cảng M cho Công ty S2 04 chuyến hàng với tổng số lượng 170.500 pao, thành tiền 675.717, 50 Đô la Mỹ. Mặc dù theo thỏa thuận của các bên tại Hợp đồng, 50% còn lại sẽ được thanh toán sau khi hàng hóa vượt qua kiểm tra tại Cục Q. Song Công ty S3 vẫn thanh toán trước và đầy đủ cho Công ty D1 chuyển hàng đầu.

Sau khi nhận hàng và lấy mẫu ngẫu nhiên trong các chuyến hàng đưa đi kiểm tra tại công ty K, chất lượng hàng hóa không đạt. Công ty S3 đã liên lạc với Công ty D1 để thông báo và khiếu nại. Sau nhiều lần trao đổi, Công ty D1 đã mở L/C cho chuyến hàng số 2 để Công ty S3 trả hàng và Công ty D1 hoàn lại tiền. Các chuyến hàng còn lại, mặc dù Công ty S2 liên tục yêu cầu Công ty D1 mở tiếp thư tín dụng nhưng Công ty D1 đã không trả lời, không thực hiện như thỏa thuận, không mở thư tín dụng để nhận lại hàng và không thanh toán cho S1 thêm bất kỳ khoản tiền nào.

Nay Công ty S2 khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên hủy các hợp đồng mua bán hàng hóa đã ký với Công ty TNHH D1, bao gồm: Hợp đồng mua bán số EXP-HP12/2019 ngày 19/8/2019, Hợp đồng mua bán số EXP-HP16/2019 ngày 01/10/2019 và Hợp đồng mua bán số EXP-HP17/2019 ngày 02/10/2019.

- Buộc Công ty TNHH D2 cho Công ty S2, Inc các khoản tiền, bao gồm:

+ Hoàn trả tiền mua hàng của chuyển hàng số 01, phần còn lại của chuyển hàng số 02 và chuyển hàng số 03, với tổng số tiền là 365.100,61 USD.

+ Chi phí nhập hàng các chuyển hàng số 1, 2, 3 và 4 với số tiền 48.360,99 USD.

+ Chi phí trả hàng của chuyển hàng số 02 là 5.965,37 USD.

Tổng số tiền Công ty S2, I yêu cầu Công ty TNHH D1 phải thanh toán là 419.426,97 USD. Sau khi nhận đủ tiền, Công ty S2, I sẽ trả lại các chuyển hàng số 1, 3 và 4 cho Công ty TNHH D1, Công ty TNHH D1 sẽ phải chịu các chi phí trả hàng.

Tại bản tự khai ngày 20/5/2022, người đại diện theo pháp luật của bị đơn Công ty TNHH D1 bà Nguyễn Hồng D trình bày:

Tôi thừa nhận Công ty D1 và Công ty S2 có 04 lần giao dịch mua bán mặt hàng cá ngừ vây vàng đông lạnh như ông H trình bày. Tuy nhiên, khi xuất hàng bên mua có cử 01 nhân viên giám sát chất lượng để kiểm tra chất lượng hàng hóa. Do đó, nay Công ty S2 khởi kiện yêu cầu hủy các Hợp đồng mua bán hàng hóa và buộc Công ty D2 các khoản tiền bao gồm tiền mua hàng của chuyển hàng số 01, phần còn lại của chuyển hàng số 02 và chuyển hàng số 03, với tổng số tiền là 365.100,61 USD, chi phí nhập hàng các chuyển hàng số 1, 2, 3 và 4 với số tiền 48.360,99 USD, chi phí trả hàng của chuyển hàng số 02 là 5.965,37 USD, tổng cộng 419.426,97 USD thì Công ty D1 không đồng ý vì bên Công ty S2 vẫn chưa thanh toán hết giá trị đơn hàng thứ tư là 133.475 Đô la Mỹ và hiện tại Công ty D1 cũng không đồng ý nhận hàng từ bên Công ty S2 vì hàng đã quá hạn sử dụng, không thể đi qua cửa khẩu. Ban đầu trước khi ký kết với Công ty S2, Công ty chúng tôi đã làm việc với ông P, bà H1 (đại diện bên Công ty S2) và nói rõ chất lượng cá nguyên liệu nhập từ Ấn Độ nên không thể cung cấp cho những nhà hàng, khách sạn 5 sao và nói rõ chất lượng nhưng bên đó vẫn nhất trí mua hàng. Thực tế 04 container hàng khi xuất đi đều đạt chất lượng theo quy định của Cục Q và dược phẩm Hoa Kỳ. Do đó, đối với kết quả kiểm định của Công ty K1 mà bên Công ty S2 cung cấp thì Công ty D1 không có ý kiến gì vì Công ty D1 chưa xuất khẩu hàng hóa qua Mỹ bao giờ. Đối với chi phí nhập hàng và trả hàng mà Công ty S2 yêu cầu Công ty D1 không đồng ý vì chi phí

này bao gồm cả chi phí lưu kho, Công ty S2 không có kho để trữ hàng mà phải thuê kho là việc của Công ty nên chi phí này không hợp lý.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 07/2022/KDTM-ST ngày 02 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa quyết định:

Căn cứ các Điều 30, 37, 38 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào Điều 351, Điều 423, Điều 427 Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 39, 40, 41, 312, 314 Luật Thương mại.

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty S2, I; Tuyên hủy các hợp đồng mua bán hàng hóa đã ký giữa Công ty S2, Inc với Công ty TNHH D1, bao gồm: Hợp đồng mua bán số EXP- HP12/2019 ngày 19/8/2019, Hợp đồng mua bán số EXP-HP16/2019 ngày 01/10/2019 và Hợp đồng mua bán số EXP-HP17/2019 ngày 02/10/2019. Buộc Công ty TNHH D1 phải thanh toán cho Công ty S2, Inc số tiền 421.507,37 USD.

Công ty S2, I có nghĩa vụ chuyển trả các lô hàng số 1, 3, 4 theo Hóa đơn thương mại số EXP-HP12/2019, Hóa đơn thương mại số EXP-SHP 17/2019, Hóa đơn thương mại số EXP-HP20/2019 mà Công ty TNHH D1 đã giao, Công ty TNHH D1 phải chịu các chi phí trả hàng.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo và thi hành án.

Sau khi xét xử sơ thẩm: ngày 02/11/2022, bị đơn – Công ty TNHH D1 (Công ty D1) kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và đề nghị sửa bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của Công ty S2, Inc.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, Bị đơn không rút đơn kháng cáo mà vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo như trên; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết tranh chấp và yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định; Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận các nội dung kháng cáo của Bị đơn, sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 07/2022/KDTM-ST ngày 02/11/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

Sau khi nghe: Nội dung kháng cáo; ý kiến của các bên liên quan đến nội dung kháng cáo và tranh luận tại phiên tòa; Ý kiến của Kiểm sát viên về việc

tuan theo pháp luật ở giai đoạn xét xử phúc thẩm và quan điểm của Viện kiểm sát về giải quyết vụ án. Sau khi thảo luận và nghị án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Xét nội dung kháng cáo của Công ty D1 đề nghị sửa Bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của Công ty S2, I thì thấy:

[1]. Năm 2019, Công ty D1 và Công ty S2 đã có 04 lần giao dịch mua bán với nhau về mặt hàng cá ngừ vây vàng đông lạnh theo các Hợp đồng mua bán số EXP-HP12/2019 ngày 19/8/2019, Hợp đồng mua bán số EXP-HP16/2019 ngày 01/10/2019 và Hợp đồng mua bán số EXP-17/2019 ngày 02/10/2019. Điều khoản thanh toán các bên thỏa thuận: *50% khi nhận được bản scan các bộ chứng từ gốc, 50% còn lại sẽ được thanh toán sau khi hàng hóa vượt qua kiểm tra tại Cục Q (FDA)*. Các hợp đồng mua bán ký giữa Công ty TNHH D1, Việt Nam và Công ty S2, Hoa Kỳ về việc mua bán mặt hàng cá ngừ vây vàng đông lạnh là hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế. Tại các Hợp đồng mua bán này, các bên đã thỏa thuận về giá mua bán theo điều kiện CFR Miami (tiền hàng và cước phí giao tại Cảng M- Hoa Kỳ), nên quan hệ mua bán hàng hóa, giao nhận hàng, thanh toán tiền giữa Hồng P1 và S1 sẽ áp dụng quy định Bộ Q1 về mua bán hàng hóa theo Incoterms 2010 để xác định trách nhiệm của các bên. Theo đó:

“Nghĩa vụ của người bán:

- *Giao hàng đúng theo hợp đồng đã quy định*
- *Chuẩn bị hóa đơn bắt buộc: Hóa đơn thương mại, Chứng từ vận tải đường biển, giấy phép xuất khẩu*
- *Ký kết hợp đồng vận tải đường biển và trả cước phí cho đến cảng đích quy định trong hợp đồng (hoặc do bên mua báo). Việc ký hợp đồng vận tải phải đáp ứng được các yêu cầu thông thường.*
- *Giao hàng lên tàu và trả toàn bộ chi phí bốc hàng.*
- *Tiến hành thông quan xuất khẩu (cung cấp giấy phép xuất khẩu, trả thuế và xếp hàng lên tàu, cũng như các chi phí phát sinh nếu có).*
- *Thông báo cho người mua biết ngay khi chuẩn bị xong hàng hóa, thuế và xếp hàng lên tàu cũng như khi hàng cập cảng đích quy định để người mua chuẩn bị nhận hàng trong thời gian hợp lý.*
- *Cung cấp cho người mua hóa đơn và các chứng từ vận tải sạch (clean Bill of L) như vận đơn đường biển, thư vận tải đường biển với các điều kiện hàng đã xếp lên tàu, cước phí đã trả, chuyển nhượng được.*

- Trả phí dỡ hàng trong chừng mực chi phí này được đưa vào tiền cước vận chuyển.

- Chịu mọi rủi ro và tổn thất trước khi hàng đã giao xong lên tàu ở cảng dỡ hàng.

Nghĩa vụ của người mua:

- Chấp thuận việc giao hàng đã gửi khi có hóa đơn và chứng từ vận tải. Tiếp nhận hàng từ người vận tải khi hàng đến cảng dỡ quy định.

- Trả mọi chi phí dỡ hàng trong chừng mực các chi phí này không nằm trong cước phí vận chuyển (do người xuất khẩu trả).

- Ký hợp đồng bảo hiểm và trả phí bảo hiểm nếu thấy cần thiết.

- Chịu mọi rủi ro và tổn thất kể từ khi hàng đã giao xong lên tàu tại cảng dỡ hàng quy định.

- Thông quan nhập khẩu (trả thuế nhập khẩu và các khoản chi phí phát sinh để nhập khẩu nếu có)

- Làm các thủ tục cần thiết để quá cảnh qua nước thứ ba nếu có.

- Các chứng từ bắt buộc: Các chứng từ nhập khẩu, các chứng từ để quá cảnh qua nước thứ 3.

[2]. Kết quả thực hiện hợp đồng: Công ty D1 đã tiến hành xuất khẩu 04 chuyến hàng bằng đường thủy từ Cảng C và Cảng V, Việt Nam đến Cảng M, F, Hoa Kỳ, cụ thể các chuyến hàng sau:

- Chuyến 1 - Lô hàng 3230VT (Vận đơn số: COSU6222683230) thuộc Hợp đồng mua bán số EXP-HP12/2019 ngày 19/8/2019:

+ Bốc hàng và xuất khẩu: ngày 15/10/2019 từ cảng C, Vũng Tàu, Việt Nam;

+ Nhập khẩu Cảng M, F: ngày 29/11/2019;

+ Giá trị lô hàng: 177.513 USD.

- Chuyến 2 - Lô hàng 9364VT (Vận đơn số: MEDUV1389364) thuộc Hợp đồng mua bán số EXP-HP16/2019 ngày 01/10/2019:

+ Bốc hàng và xuất khẩu: ngày 28/10/2019 từ cảng V, Việt Nam;

+ Nhập khẩu Cảng M, F: ngày 02/12/2019;

+ Giá trị lô hàng: 177.870 USD.

- Chuyến 3 - Lô hàng 5705VT (Vận đơn số: MEDUV1425705) thuộc Hợp đồng mua bán số EXP-HP17/2019 ngày 02/10/2019:

+ Bốc hàng và xuất khẩu: ngày 18/11/2019 từ cảng V, Việt Nam;

+ Nhập khẩu Cảng M, F: ngày 23/12/2019;

+ Giá trị lô hàng: 186.860 USD.

- Chuyến 4 - Lô hàng 0561VT (Vận đơn số: MEDUV1460561) thuộc Hợp đồng mua bán số EXP-HP20/2019:

+ Bốc hàng và xuất khẩu: ngày 16/12/2019 từ cảng V, Việt Nam;

+ Nhập khẩu Cảng M, F: ngày 20/01/2020;

+ Giá trị lô hàng: 133.474,50 USD.

[3]. Về chất lượng các lô hàng tại nơi bán hàng:

[3.1]. Trước khi xuất khẩu sang Hoa Kỳ, Công ty D1 đã xuất 04 Thư bảo đảm, cụ thể: ngày 15/10/2019 (lô 1), ngày 30/10/2019 (lô 2), ngày 18/11/2019 (lô 3) và ngày 16/12/2019 (lô 4) cam kết tất cả các sản phẩm trong 04 lô hàng “*đã được chế biến và vận chuyển theo các hướng dẫn của hệ thống phân tích mối nguy hiểm và kiểm soát tới hạn (HACCP)*”. Tại thời điểm bốc hàng lên tàu để xuất khẩu, Công ty D1 đã hoàn tất thực hiện kiểm định chất lượng tại Trung tâm C (NAFIQUAD vùng 3) và các lô hàng đều phù hợp tiêu chuẩn xuất khẩu căn cứ theo các Giấy chứng nhận sức khỏe số YC8516/19/CH (chuyến 2), số YC8912/19/CH (chuyến 3), số YC9611/19/CH (chuyến 4) được cấp bởi NAFIQUAD vùng 3. Đối với lô hàng số 1, là lô hàng đầu tiên bán cho Công ty S2, phía Seafarers yêu cầu phải kiểm nghiệm tại Phòng thí nghiệm mà trước đó Công ty S2 đã kiểm định các mặt hàng khác mua của các Công ty khác, nên Công ty D1 đã kiểm định tại Phòng thí nghiệm này, có Giấy kết quả kiểm định Phòng thí nghiệm CASE là đạt yêu cầu, đã cung cấp cho Công ty S2.

[3.2]. Hàng hóa được giữ ở nhiệt độ -25 độ C theo quy định trong suốt thời gian hàng được bốc lên tàu và đến cảng dỡ hàng; thời gian vận chuyển hàng đúng theo thời gian thỏa thuận giữa hai bên nên các chuyến hàng đã đến cảng M - Hoa Kỳ theo đúng thời gian đã thỏa thuận. Như vậy, Công ty D1 đã thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ của mình đối với các lô hàng xuất khẩu sang cho Công ty S2, tuân thủ quy trình về chất lượng hàng hóa xuất khẩu. Khi hàng hóa được vận chuyển đến Cảng M, Hoa Kỳ, các Lệnh giao hàng của 04 chuyến hàng đều ghi nhận “*Hàng hóa mô tả trong tài liệu này được chấp nhận trong điều kiện tốt*”.

[4]. Theo thỏa thuận của các bên tại Hợp đồng, Công ty S2 thanh toán 50% khi nhận được bản scan các bộ chứng từ gốc, 50% còn lại sẽ được thanh toán sau khi hàng hóa vượt qua kiểm tra tại Cục Q.

Thực tế, Công ty S2 đã thanh toán 02 lô hàng có tranh chấp như sau:

Lô hàng số 01: Trị giá 175.513USD

+ Thanh toán lần 1: vào ngày 29/10/2019, số tiền 88.756,50USD (bằng 50% tổng giá trị lô hàng), sau khi Công ty D1 đã xếp hàng lên tàu ngày 15/10/2019 và gửi bản Scan bộ chứng từ gốc cho Công ty S2.

+ Thanh toán lần 2: vào ngày 07/01/2020, số tiền 88.756,50USD (50% còn lại).

Lô hàng thứ 3: 186.102 USD

+ Thanh toán lần 1: vào ngày 03/12/2019, số tiền 93.430 USD (bằng 50% tổng giá trị lô hàng), sau khi Công ty D1 đã xếp hàng lên tàu ngày 18/11/2019 và gửi bản Scan bộ chứng từ gốc cho Công ty S2.

+ Thanh toán lần 2: vào ngày 14/01/2020, số tiền 93.372 USD (50% còn lại). Thời gian thực tế nhận hàng: Lô thứ 1 nhận ngày 29/11/2019; Lô thứ 3 nhận ngày 23/12/2019.

Như vậy, cả 02 lô hàng, Công ty S2 đã thanh toán lần 1 theo đúng quy định của hợp đồng là 50% giá trị lô hàng sau khi nhận bản scan bộ chứng từ. Đối với việc thanh toán lần thứ 2, hợp đồng quy định Công ty S2 chỉ phải thanh toán 50% còn lại sẽ được thanh toán sau khi hàng hóa vượt qua kiểm tra tại Cục Q (FDA). Với quy định cụ thể của hợp đồng như vậy, không thể có việc Công ty S2 thanh toán 50% tiền hàng còn lại cho Công ty D1 khi hàng nhập khẩu chưa hoặc không vượt qua kiểm tra tại FDA. Việc vượt qua kiểm tra của FDA là điều kiện tiên quyết, bắt buộc để quyết định việc thanh toán hay không thanh toán 50% số tiền còn lại của từng lô hàng. Điều này có nghĩa vào thời điểm Công ty S2 thanh toán lần 2 là 50% số tiền còn lại của lô hàng thì hàng hóa đã vượt qua kiểm tra tại FDA. Như vậy, Công ty S3 đã nhận đủ hàng, đã thanh toán đủ 100% số tiền của các lô hàng, có nghĩa mặc nhiên là các chuyển hàng của Công ty D1 đã vượt qua kiểm tra tại Cục Q (FDA) như đã thỏa thuận của các bên trong các hợp đồng.

[5]. Tại trang 19 Vi bằng số 425/2023 ngày 19/9/2023 của Văn phòng T2 (Vi bằng số 425), thể hiện quy trình thu thập mẫu hàng hóa là trách nhiệm của FDA. Cụ thể: *FDA có quyền tiến hành kiểm tra và/hoặc lấy mẫu để xác định xem sản phẩm xin nhập khẩu có tuân thủ luật và quy định của FDA hay không. Là một phần của quá trình xem xét việc nhập khẩu, cán bộ đánh giá việc nhập*

khẩu của FDA sẽ xác định các mục kiểm tra. Việc kiểm tra này có thể bao gồm bất kỳ sự kết hợp nào giữa việc kiểm tra tại hiện trường, kiểm tra tem nhãn và/hoặc lấy mẫu sản phẩm. (trích từ đường dẫn: <https://www.fda.gov/industry/fda-import-process/examination-sample-collection>) Như vậy, việc lấy mẫu kiểm tra để xác định chất lượng hàng hóa nhập khẩu phải do FDA thực hiện theo quy trình quy định. Tại Báo cáo ngày 30/01/2020 của Phòng thí nghiệm Kappa thể hiện rõ là mẫu **nhận được từ Khách hàng**, việc Công ty S2 tự lấy mẫu đưa đến Phòng thí nghiệm Kappa để xin xét nghiệm là không đúng quy trình lấy mẫu của FDA, do đó kết luận xét nghiệm của Phòng 1 không được FDA công nhận, tại mục “V (tra cứu báo cáo từ chối nhập khẩu) từ trang 42 đến trang 56 của Vi bằng số 425 trong danh sách trượt FDA (không vượt qua kiểm tra tại FDA) của các doanh nghiệp nhập khẩu hàng hóa vào Hoa Kỳ trong thời gian từ tháng 11/2019 đến hết tháng 3 năm 2019 không có Công ty D1 của Việt Nam cụ thể như sau:

+ Trong tháng 11/2019 tại quốc gia Việt Nam có 36 trường hợp bị từ chối thì không có trường hợp nào của Công ty D1.

+ Trong tháng 12/2019 tại quốc gia Việt Nam có 35 trường hợp bị từ chối thì không có trường hợp nào của Công ty D1.

+ Trong tháng 01/2020 tại quốc gia Việt Nam có 29 trường hợp bị từ chối thì không có trường hợp nào của Công ty D1.

+ Trong tháng 02/2020 tại quốc gia Việt Nam có 27 trường hợp bị từ chối thì không có trường hợp nào của Công ty D1.

+ Trong tháng 03/2020 tại quốc gia Việt Nam có 12 trường hợp bị từ chối thì không có trường hợp nào của Công ty D1.

[6]. Từ những phân tích trên, có căn cứ để khẳng định Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 07/2022/KDTM-ST ngày 02/11/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa chỉ căn cứ vào Báo cáo phòng thí nghiệm Kappa ngày 30/01/2020 để cho rằng “chất lượng hàng hóa mà Công ty D1 xuất bán cho Công ty S2 là không đạt chất lượng” từ đó, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty S4 là không có căn cứ, chưa xem xét toàn diện các cam kết mà các bên đã thỏa thuận và thực hiện tại các Hợp đồng đã ký kết. Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của Công ty TNHH D1, sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 07/2022/KDTM-ST ngày 02/11/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa. Không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của Công ty S2, I về: yêu cầu Tòa án tuyên hủy các hợp đồng mua bán hàng hóa đã ký với Công ty TNHH D1, bao gồm: Hợp đồng mua bán số EXP-HP12/2019 ngày 19/8/2019, Hợp đồng mua bán số EXP-HP16/2019 ngày 01/10/2019 và Hợp đồng mua bán số EXP-HP17/2019 ngày 02/10/2019.

- Buộc Công ty TNHH D2 cho Công ty S2, Inc các khoản tiền, bao gồm:

+ Hoàn trả tiền mua hàng của chuyển hàng số 01, phần còn lại của chuyển hàng số 02 và chuyển hàng số 03, với tổng số tiền là 365.100,61 USD.

+ Chi phí nhập hàng các chuyển hàng số 1, 2, 3 và 4 với số tiền 48.360,99 USD.

+ Chi phí trả hàng của chuyển hàng số 02 là 5.965,37 USD.

Tổng số tiền Công ty S2, I yêu cầu Công ty TNHH D1 phải thanh toán là 421.507,37 USD.

[7]. Án phí sơ thẩm: Do sửa Bản án sơ thẩm nên án phí sơ thẩm được xác định lại như sau: Do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nên Công ty S2, I phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm của số tiền 421.507,37 USD mà Công ty yêu cầu thanh toán nhưng không được chấp nhận. Quy đổi 01USD = 24.569VNĐ ($421.507,37 \text{ USD} \times 24.569 \text{ VNĐ} = 10.356.014.573 \text{ đồng}$); thì số tiền án phí Công ty S2, I phải chịu như sau: $112.000.000 \text{ đồng} + (10.356.014.573 \text{ đồng} - 4.000.000.000 \text{ đồng}) \times 0.1\% = 118.356.014 \text{ đồng}$.

[8]. Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên Công ty TNHH D1 không chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ về án phí và lệ phí Tòa án.

Từ những nhận định trên.

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn - Công ty TNHH D1. Sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 07/2022/KDTM-ST ngày 02/11/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

- Áp dụng: Điều 409, Điều 410, Điều 432, Điều 440 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 42, khoản 2 Điều 50, Điều 62 Luật Thương mại.

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty S2, I về: Yêu cầu Tuyên hủy các hợp đồng mua bán hàng hóa đã ký giữa Công ty S2, Inc với Công ty TNHH D1, bao gồm: Hợp đồng mua bán số EXP- HP12/2019 ngày 19/8/2019, Hợp đồng mua bán số EXP-HP16/2019 ngày 01/10/2019 và Hợp đồng mua bán số EXP-HP17/2019 ngày 02/10/2019; Yêu cầu buộc Công ty TNHH D1 phải thanh toán cho Công ty S2, Inc số tiền 421.507,37 USD.

2. Án phí sơ thẩm:

- Áp dụng khoản 1 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Công ty S2, I phải chịu 118.356.014 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm nhưng được trừ vào 56.285.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0009835 ngày 08/02/2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa. Số tiền án phí Công ty S2, I còn phải chịu là 62.071.014 đồng.

3. Án phí phúc thẩm:

- Áp dụng khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Công ty TNHH D1 không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm; hoàn trả lại cho Công ty TNHH D1 2.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại biên lai số: 0010041 ngày 21/11/2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND tỉnh Khánh Hòa;
- Cục THADS tỉnh Khánh Hòa;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Tiến